

Phụ lục I

SỬA ĐỔI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 35/2019/QĐ-UBND
NGÀY 20 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	1. Thành phố Trà Vinh					
1.73	Đường 19/5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Văn Sơn		4.000	
1.74	Đường 19/5	Đường Trần Văn Sơn	Đường Võ Văn Kiệt		3.500	
1.100	Đường Trần Văn Sơn	Đường Trương Văn Kinh	Đường 19/5		1.500	
1.101	Đường cặp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Văn Sơn		1.200	
1.102	Đường Lâm Văn Vững	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp hẻm sau Công viên Phạm Ngũ Lão		1.800	
1.107	Đường Đồi vào Ao Bà Om	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc Lộ 53)	Đường Nguyễn Thị Ráo		1.000	
	Đường Nguyễn Thị Ráo	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du		1.000	
1.121	Đường Huỳnh Văn Quởn	Đường Lê Văn Tám	Đường Sơn Vọng		800	
1.122	Tuyến 5 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Đường Lê Hồng Phong		800	
	Đường Trần Lái	Đường Lê Hồng Phong	Đường Sơn Vọng		800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Lâm Sắc	Đường Sơn Vọng	Đường Sơn Thông		800	
1.131	Đường Phạm Văn Hai	Đường Trương Văn Kính (Cây xăng Phú Hòa) (đường Cida)	Đường Lê Văn Chử		550	
1.132	Đường Lê Văn Chử	Chợ Sóc Ruộng	Đường Trương Văn Kính		600	
1.135	Đường Lê Văn Tám	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi		1.000	
1.139	Đường nhánh Trần Văn Giàu (bên hông Trường mầm non Sơn Ca)	Đường Dương Quang Đông (đường Kho Dầu)	Đường Trần Văn Giàu		1.800	
1.141	Đường Lê Thanh Mừng	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Đồng Khởi		1.500	
1.142	Đường Thạch SaBut	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi		700	
1.154	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Phạm Ngũ Lão	Rạch Tiệm Tương (giáp ranh Phường 4)		2.500	
1.157	Đường Dương Văn Vinh	Đường Bạch Đằng	Chu Văn An		1.500	
1.159	Đường Nguyễn Đáng	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành		3.500	
1.160	Đường Viễn Châu	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 60		1.000	
1.161	Đường Lâm Phái	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Thị Mè		1.000	
1.164	Đường Lê Văn Vĩnh	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)		1.500	
	2. Huyện Trà Cú					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thị trấn Trà Cú					
2.17	Đường Cách Mạng Tháng 8	Đường 19/5	Đường 30/4	2	1.800	
2.18	Đường Đỗ Văn Nại	Đường 3/2	Đường Cách Mạng Tháng 8	1	2.500	
2.19	Đường Lâm Văn Dũng	Đường 3/2	Hết ranh chùa Tịnh Độ	2	1.800	
2.20	Đường Lâm Văn Dũng	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	Hết ranh thị trấn	3	1.000	
2.22	Đường tỉnh 914B (áp dụng chung cho xã Ngãi Xuyên)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn	2	800	
2.23	Đường Đồng Khởi	Đường 3/2	Đường tránh Quốc Lộ 53	2	1.200	
2.25	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Đường 3/2	Đường Nguyễn Huệ	3	800	
2.28	Đường Trần Văn Long	Cầu Cá Lóc	Cảng cá Định An (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ số 15)	1	3.000	
2.30	Đường Nguyễn Kim Quang	Đường Trần Văn Long	Công ty Trọng Thủy (Thửa 1852, tờ bản đồ số 14)	2	2.000	
	Đường Nguyễn Trung Chánh	Thửa 16, tờ bản đồ số 17	Đường bê tông (Thửa 1381, tờ bản đồ số 16)			
2.35	Đường Trần Văn Long	Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)	Hết ranh cây xăng (Khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ bản đồ 13	2	1.000	
2.36	Đường Trần Văn Long	Hết ranh cây xăng (Khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ bản đồ 13	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	2	1.800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.37	Đường Trần Văn Long	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	Cầu Cá Lóc	1	2.000	
2.38	Lý Thành Ký	Cầu Cá Lóc	Hết ranh trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	2	1.200	
2.39	Lý Thành Ký	Hết ranh trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	Giáp ranh xã Định An	3	1.000	
	QUỐC LỘ					
2.51	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn - Hàm Giang)	Đầu ranh Chùa Kosla; đối diện hết ranh thửa 1768, tờ bản đồ số 5	Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên		1.000	
2.52	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang)	Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)		1.000	
	ĐƯỜNG HUYỆN					
2.77	Đường tỉnh 914C (xã Hàm Tân)	Đường tỉnh 915	Hết ranh ấp Vàm Ray		500	
2.84	Đường tỉnh 912C (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba Đầu Giồng)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang		750	
2.95	Đường tỉnh 914B (xã Ngãi Xuyên)	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Hết ranh xã Ngãi Xuyên		700	
2.96	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Cầu Mù U		800	
2.97	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Cầu Mù U	Hết ranh ấp Chợ		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.98	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Chợ	Giáp ranh ấp Xoài Lơ		300	
2.99	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Xoài Lơ	Ngã ba Xoài Lơ		500	
	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ngã ba Xoài Lơ	Công Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343 tờ bản đồ số 5			
	Xã Đại An					
2.120	Đường nhựa vào ấp Giồng Đình	Quốc lộ 53	Đường nhựa đi thị trấn Định An		700	
2.127	Đường nhựa ấp Me rạch E	Giáp chợ Đại An	Giáp ranh xã Định An		600	
	Xã Phước Hưng					
2.136	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Ngãi Hùng	Kênh số 2		400	
	Xã Tập Sơn					
2.150	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Cầu Kênh Đường Xuông		750	
2.151	Đường nhựa ấp Đông Sơn	Cầu Kênh Đường Xuông	Cầu áp Ô		350	
	Xã Lưu Nghiệp Anh					
2.161	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Đường tỉnh 914B (Trạm Y tế xã cũ)	Hết ranh ấp Chợ		750	
2.164	Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)	Đường huyện 28 (ngã ba Xoài Lơ)	Đường tỉnh 915		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.165	Đường nhựa xuống Chùa Phật	Đường tỉnh 914B (Cây Xăng)	Sông Trà Cú		500	
	Xã Hàm Giang					
2.169	Đường nhựa ấp Chợ	Quốc lộ 53 (ngã tư đi Cà Tóc)	Đường tỉnh 914C		500	
	Xã Tân Sơn					
2.176	Đường vào chợ (Kênh T9)	Kênh T9	Giáp ranh xã Tập Sơn		300	
	Xã Ngọc Biên					
2.178	Đường nhựa (Tha La-Giồng Chanh)	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa ấp Giồng Chanh A		300	
	3. Huyện Cầu Ngang					
3.52	Đường tỉnh 912	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Đường tỉnh 915B		1.200	
3.79	Đường tỉnh 914B	Quốc lộ 53 (cổng Trà Cuôn)	Đường đất (cấp Trường Tiểu học Hiệp Hòa)		400	
3.84	Đường huyện 18	Hết ranh xã Thuận Hòa (giáp ranh xã Hiệp Hòa)	Đường tỉnh 914B		350	
3.90	Đường tỉnh 912C	Quốc lộ 53 (ngã ba Ô Răng)	Hết thửa 594, tờ bản đồ số 3		650	
3.91	Đường tỉnh 912C	Thửa 593, tờ bản đồ số 3	Thửa 1123, tờ bản đồ 6		400	
3.92	Đường tỉnh 911B	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giúp)		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.93	Đường tỉnh 911B	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giup)	Chùa Tân Lập		550	
3.94	Đường tỉnh 911B	Chùa Tân Lập	Đường nhựa Lạc Thạnh B		400	
	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Thửa 396, tờ bản đồ số 8		400	
	Đường huyện 21	Thửa 396, tờ bản đồ số 8	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		400	
	Xã Long Sơn					
3.116	Đường nhựa (Điện năng lượng mặt trời)	Đường tỉnh 912C (Chùa Ô Răng)	Ngã tư (Thửa 2376, tờ bản đồ số 5)		400	
	Xã Kim Hòa					
3.138	Đường đal Năng Non	Đường tỉnh 914B	Đường nhựa (Kênh Xáng)		280	
3.140	Đường đal bờ kênh Kim Hòa	Đường tỉnh 914B	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		280	
	Xã Mỹ Long Bắc					
3.148	Đường nhựa Hạnh Mỹ	Thửa 571, tờ bản đồ số 3	Cầu Thanh niên		280	
	Xã Nhị Trường					
3.153	Đường nhựa	Đường tỉnh 912C	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		280	
3.154	Đường nhựa	Đường tỉnh 912C	Giáp ấp Bào Mốt (xã Long Sơn)		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.155	Đường nhựa (Nô Lựạ B)	Đường tỉnh 912C	Chùa Bốt Bi		280	
3.156	Đường nhựa (Nô Lựạ A)	Đường tỉnh 912C	Đường tỉnh 914B		280	
3.157	Đường nhựa	Đường tỉnh 914B	Giáp áp Căn Nom (Trường Thọ)		280	
3.158	Đường nhựa liên ấp (ấp Chông Bát)	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa (Thửa 429, tờ bản đồ số 12)		280	
3.160	Đường nhựa Là Ca A	Đường tỉnh 914B	Trường Tiểu học Nhị Trường; đối diện nhà bà Thạch Thị Kim Lê		280	
3.164	Đường nhựa (Nô Lựạ A)	Đường tỉnh 914B	Đường tỉnh 912C		280	
3.165	Đường nhựa (Nô Lựạ A)	Đường tỉnh 912C	Giáp Đường nhựa quy hoạch		280	
3.166	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường tỉnh 914B	Giáp Đường đal Hiệp Hòa		280	
3.167	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường tỉnh 914B	Giáp thửa đất ruộng (ông Kim Nuộne)		280	
3.168	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường huyện 17	Đường tỉnh 914B		280	
3.170	Đường nhựa (Ba So)	Đường tỉnh 912C	Giáp thửa 1606, tờ bản đồ số 10		280	
3.171	Đường nhựa (Là Ca B)	Đường tỉnh 914B	Thửa số 2113 ,tờ bản đồ số 9		280	
3.172	Đường nhựa Ba So	Đường tỉnh 912C	Đường đal (Giông Thành)		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Hiệp Hòa					
3.175	Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa		280	
3.176	Đường nhựa Ba So	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa		280	
3.177	Đường nhựa Tri Liêm	Đường tỉnh 914B	Hết thửa 928, tờ bản đồ số 8		280	
3.178	Đường nhựa Sóc Chuối	Đường tỉnh 914B	Hết thửa 386, tờ bản đồ số 5		280	
3.179	Đường nhựa Tri Liêm	Thửa số 757, tờ bản đồ số 8	Đường tỉnh 914B		280	
3.180	Đường nhựa Sóc Xoài	Đường tỉnh 914B	Kênh Thống Nhất 5		280	
	Xã Trường Thọ					
3.185	Đường nhựa Căn Nom	Đường tỉnh 912C	Trường học Căn Nom		300	
3.190	Đường nhựa Căn Nom	Ngã ba đường nhựa Căn Nom (Đường tỉnh 912C đến Trường học Căn Nom)	Cầu Út Nén Căn Nom		280	
3.191	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường tỉnh 912C	Thửa số 953, tờ bản đồ số 5		280	
3.192	Đường nhựa Cós Xoài	Đường tỉnh 914B	Hết đường nhựa		280	
3.196	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường tỉnh 912C	Kênh I		280	
3.199	Đường nhựa Giồng Chanh	Đường tỉnh 912C	Từ thửa 2679, tờ bản đồ số 5		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.200	Đường nhựa Cós Xoài	Từ thửa 807, tờ bản đồ số 4	Đường tỉnh 912C		280	
	Xã Thạnh Hòa Sơn					
3.206	Đường tỉnh 914C	Đầu lộ Lạc Sơn	Sóc Chuối		280	
3.207	Đường nhựa đi Trường Bản	Đường tỉnh 911B	Hết đường nhựa		280	
3.208	Đường Nhựa đi Hiệp Mỹ Tây	Đường tỉnh 911B	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
3.209	Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối	Đường tỉnh 914C	Hết đường nhựa		280	
3.210	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Đường tỉnh 914C	Cầu Giồng Múm		280	
3.211	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Kênh cấp II N12		280	
3.212	Đường nhựa Trường Bản nối dài	Đường nhựa đi Trường Bản	Giáp ranh xã Ngọc Biên		280	
3.213	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.214	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa đi Trường Bản		280	
3.215	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Kênh cấp II N12		280	
3.216	Đường đal Lạc Thanh A	Đường tỉnh 911B	Đường tỉnh 914C		280	
3.217	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường tỉnh 914C	Đường nhựa Sân vận động		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.218	Đường nhựa Lạc Thanh B	Đường tỉnh 911B	Đường nhựa Sân vận động		280	
3.219	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		280	
3.220	Đường đal Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Chùa Lạc Sơn		280	
3.221	Đường đal Lạc Sơn	Đường tỉnh 914C	Thửa số 442, tờ bản đồ số 7		280	
3.222	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Cầu Thanh Niên		280	
3.223	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.224	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.225	Đường đal Cầu Vĩ	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.226	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.227	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.228	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Hết đường đal		280	
3.229	Đường đal Lạc Hòa	Đường tỉnh 914C	Cầu số 4		280	
3.230	Đường đal Lạc Thanh A	Đường tỉnh 911B	Kênh Tầm Du		280	
	4. Huyện Châu Thành					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường huyện					
4.61	Đường huyện 16	Giáp ranh thị trấn Châu Thành (Cổng Thanh Trì)	Đường tỉnh 912B		600	
	Xã Lương Hòa A					
4.109	Đường đal Chà Dư nhỏ	Đường tỉnh 912B (thửa 90, tờ bản đồ 16)	Đường huyện 11 (thửa 10, tờ bản đồ 13)		350	
4.110	Đường nhựa kênh ông Thai	Đường tỉnh 912B (thửa 112, tờ bản đồ 40)	Giáp ranh xã Lương Hòa		300	
4.111	Đường nhựa Bót chéch	Đường tỉnh 912B (thửa 210, tờ bản đồ 23)	Giáp ranh xã Lương Hòa		400	
	Xã Nguyệt Hóa					
4.121	Đường Nguyễn Đăng	Giáp ranh Phường 7, thành phố Trà Vinh	Giáp ranh xã Phương Thạnh, huyện Càng Long		2.000	
	Xã Đa Lộc					
4.199	Đường tỉnh 912	Ranh ấp Giồng Lức (điểm lẻ Trường Tiểu học Đa Lộc B)	Giáp đường nhựa Trung tâm cai nghiện		450	
	5. Huyện Duyên Hải					
	Xã Ngũ Lạc					
5.45	Đường vào chợ huyện Duyên Hải	Đường tỉnh 914	Bến Xuồng		2.000	
5.49	Đường Cây Da -Cây Xoài	Thửa 342, tờ bản đồ số 29	Đường tỉnh 914		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	6. TX. Duyên Hải					
	Phường 1					
6.25	Đường nhựa khu văn hóa (phía sau Phòng Kinh tế)	Đường 3/2	Đường 19/5		1.000	
6.48	Các tuyến đường nhựa, đường đal, đường đất còn lại tại Phường 1				400	
6.91	Đường nhựa áp Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường nhựa áp Giồng Trôm		350	
6.92	Đường nhựa áp Giồng Ôi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ôi		350	
	7. Huyện Cầu Kè					
	Đường huyện					
7.67	Đường tỉnh 913	Cầu Kinh 15	Đường tỉnh 911		500	
7.70	Đường tỉnh 911C	Chùa Cao đài áp 3 Phong Thạnh	Chợ Trà Ôt		500	
7.71	Đường tỉnh 913B	Quốc lộ 54	Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 20); đối diện hết thửa 79, tờ bản đồ số 20)		1.100	
7.72	Đường tỉnh 913B	Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 20); đối diện thửa 79, tờ bản đồ số 20)	Cầu Đập áp 1 Phong Thạnh		500	
7.91	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng-Trà Bôn xã Châu Điền	Đường tỉnh 911C	Giáp ranh xã Tân An		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.96	Đường nhựa liên ấp Trà Ôt-Kinh Xuôi xã Thông Hòa	Đường tỉnh 913	Giáp kênh Kinh Xuôi		280	
	8. Huyện Càng Long					
	Thị trấn Càng Long					
8.6	Đường vào Bệnh viện	Đường tỉnh 913B	Cổng bệnh viện	2	2.000	
8.9	Đường Huỳnh Văn Ngò	Đường tỉnh 913 (Khóm 3)	Giáp khu nhà ở Khóm 6 (thửa số 328, tờ bản đồ số 19)	2	1.500	
8.23	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tứ	Đường tỉnh 913	1	2.700	
8.24	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913	Đường 19/5; đổi diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	1	3.500	
8.29	Đường tỉnh 913B	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện; đổi diện đường vào máy chà ông Chủng	1	2.500	
8.30	Đường tỉnh 913B	Đường vào bệnh viện; đổi diện đường vào máy chà ông Chủng	Cầu Suối	1	2.200	
8.31	Đường tỉnh 913	Quốc lộ 53	Giáp xã Mỹ Cẩm	2	1.500	
8.33	Đường nhựa (Cầu Suối)	Đường tỉnh 913B	Giáp xã Mỹ Cẩm		600	
8.39	Đường nhựa khóm 6	Đường tỉnh 913B	Chợ Mỹ Huê		600	
8.40	Đường đal khóm 6	Đường tỉnh 913B	Đường nhựa khóm 6		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường tỉnh					
8.57	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè	Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21		800	
8.58	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21	Đường vào Trạm y tế xã Tân An		2.900	
8.62	Đường tỉnh 911	Cầu Chợ Huyện Hội	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 17)		1.700	
8.63	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 17)	Công Kênh Tây		1.000	
	Đường huyện					
8.67	Đường huyện 1 (Đường vào TT xã Đức Mỹ)	Đường vào bến phà Cỏ Chiên cũ	Ngã 4 đường vào chợ Rạch Bàng		700	
8.68	Đường tỉnh 913B	Cầu Suối	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12		700	
8.69	Đường tỉnh 913B	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12	Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13		1.100	
8.70	Đường tỉnh 913B	Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13	Cầu Ván		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.71	Đường tỉnh 913B	Cầu Ván	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Tân An)		500	
8.81	Đường tỉnh 913C	Cổng 3 Xã, giáp xã Huyện Hội	Kênh Khương Hòa		400	
8.82	Đường tỉnh 913C	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Éch		700	
8.83	Đường tỉnh 913C	Cầu Ất Éch	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Huyện Hội)		1.700	
8.84	Đường tỉnh 913C	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Huyện Hội)	Đường về Trà On		600	
8.85	Đường tỉnh 913C	Đường về Trà On	Hết ranh xã Huyện Hội		500	
8.88	Đường huyện 7	Ranh xã Huyện Hội (giáp xã Phương Thạnh)	Đường tỉnh 913C - Cầu Ất Éch (xã Huyện Hội)		600	
8.93	Đường tỉnh 913	Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Cầu Kinh Lá		800	
8.95	Đường tỉnh 913	Đường đal đi ấp số 2; đối diện từ Cổng	Cầu Lo Co		600	
8.96	Đường tỉnh 913	Cầu Lo Co	Ngã 3 Đường đal (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8		900	
8.97	Đường tỉnh 913	Ngã 3 Đường đal (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8	Đường tỉnh 913B (xã Tân Bình)		500	
8.98	Đường nhựa	Ngã ba (cua Đường tỉnh 913); đối diện hết ranh đất thửa số 461, tờ bản đồ số 26	Cầu Ngã Hậu (giáp ranh xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè)		500	
8.101	Đường huyện 39	Đường tỉnh 913B	Đường tỉnh 913		600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.102	Đường huyện 7 (Đường liên xã An Trường-Tân Bình- Huyện Hội)	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 913C		600	
8.103	Đường tỉnh 913	Giáp ranh xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	Quốc lộ 60		1.000	
	Xã Huyện Hội					
8.106	Đường Trà On	Đường tỉnh 913C	Trà On		400	
	Xã An Trường					
8.114	Đường vào chợ	Đường tỉnh 913B	Sông An Trường		2.500	
8.115	Đường lộ giữa An Trường	Đường tỉnh 913B	Cầu 3/2		600	
8.117	Đường cầu 3/2	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		2.000	
8.121	Đường nhựa ấp 8A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.122	Đường nhựa ấp 7A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.123	Đường nhựa ấp 6A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.124	Đường nhựa ấp 5A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.125	Đường nhựa ấp 4A	Đường tỉnh 913B	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.126	Đường nhựa bờ lộ quẹo	Đường tỉnh 913B	Giáp xã An Trường A		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.127	Đường nhựa ấp 8A	Đường tỉnh 913B	Kênh Tỉnh		500	
8.128	Đường nhựa ấp 4A	Đường tỉnh 913B	Kênh Tỉnh		500	
8.135	Đường nhựa	Thửa số 335, tờ bản đồ số 29	Ngã ba ấp Đại Đức		600	
	Xã Bình Phú					
8.152	Đường kênh N 22	Phú Hưng 1	Đường tỉnh 913		350	
	Xã An Trường A					
8.154	Đường nhựa (lộ queo)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh		400	
8.155	Đường nhựa (Lo Co)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh		400	
8.156	Đường bờ bao ấp 9	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh		400	
	Xã Tân An					
8.169	Đường tỉnh 913B	Đường tỉnh 911 (dưới Cầu Tân An phía Trường THPT)	Ngã ba; đối diện hết thửa 1417, tờ bản đồ 23		400	
	Xã Tân Bình					
8.173	Đường nhựa (ấp Ninh Bình)	Đường tỉnh 913	Sông Trà Ngoa (Thạnh Phú, Cầu Kè)		400	
8.174	Đường nhựa (ấp Thanh Bình)	Đường tỉnh 913	Kênh Tỉnh		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Mỹ Cẩm					
8.177	Đường nhựa ấp số 6	Ranh thị trấn (Cầu Suối)	Đường tỉnh 913		400	
8.179	Đường nhựa đập nhà lâu	Đường tỉnh 913	Cầu Mười Xiêm		400	
	9. Huyện Tiểu Cần					
	Đường huyện					
9.112	Đường tỉnh 913C	Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 481, tờ bản đồ số 19		500	
9.113	Đường tỉnh 913C	Hết thửa đất số 481, tờ bản đồ số 19	Giáp ranh xã Huyện Hội		400	
9.115	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 54	Cầu Ba Điều		600	
9.116	Đường tỉnh 912	Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		500	
9.117	Đường tỉnh 912	Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một		500	
9.118	Đường tỉnh 912	Bưu điện Tân Hòa	Kênh 6 Phó		800	
9.119	Đường tỉnh 912	Kênh 6 Phó	Ngã ba đê bao Cản Chông		600	
	Đường liên xã					
9.121	Đường tỉnh 913C	Cầu Ngãi Trung	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 51		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.122	Đường tỉnh 913C	Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 51	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19		400	
9.123	Đường tỉnh 913C	Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19	Giáp ranh ấp Lò Ngò		300	
9.124	Đường tỉnh 913C	Giáp ranh ấp Lò Ngò	Quốc lộ 60 (Chợ Lò Ngò)		300	
9.128	Đường liên xã Phú Cần - Hiếu Trung	Đường đal 3,5m (Ô Ét)	Giáp ranh xã Hiếu Trung		350	
	Xã Tập Ngãi					
9.131	Đường nhựa Ngãi Trung	Đường tỉnh 912	Đường tỉnh 912B		300	
	Xã Ngãi Hùng					
9.139	Đường tỉnh 911C	Cầu Sắt Chánh Hội B	Giáp ranh xã Phước Hưng, huyện Trà Cú		400	
	Xã Hiếu Trung					
9.145	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ I		600	
9.146	Đường nhựa Phú Thọ I	Cầu Phú Thọ I	Hết thửa 22, tờ bản đồ số 28		400	
9.147	Đường tỉnh 911C	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Phong Thạnh		800	
	Xã Tân Hòa					
9.157	Đường nhựa ấp Cần Tiêu	Đường tỉnh 912	Tha la ấp Cần Tiêu		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Tân Hùng					
9.173	Đường vào TT giống thủy sản	Đường tỉnh 912	Trung tâm giống thủy sản		300	
9.175	Đường nhựa liên ấp: Nhứt - Phụng Sa - Te Te 1	Đường ấp Nhứt	Đường tỉnh 913C		300	
9.176	Đường nhựa liên ấp: Nhì - Te Te 2	Cầu ấp Nhì	Đường tỉnh 913C		300	